

CÔNG TY: CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG - TS
 Địa chỉ: 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, P. Khương Trung, Q.
 Thanh Xuân-HN
 Tel: 3 568 2245 Fax: 3 0568 2240

Báo cáo tài chính

Năm tài chính 2022

Mẫu số: B01-DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		141,700,472,129	150,777,658,027
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		813,385,296	9,347,680,393
1. Tiền	111		813,385,296	9,347,680,393
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu	130		84,906,162,273	86,862,050,405
1. Phải thu khách hàng	131		27,991,934,127	35,896,958,775
2. Trả trước cho người bán	132		2,120,299,122	756,735,869
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136		60.681.236.788	56.049.747.918
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6.023.475.565)	(5.977.559.958)
8. Tài sản thiếu thừa chờ xử lý	139		136,167,801	136,167,801
IV. Hàng tồn kho	140		54,712,421,381	53,584,999,988
1. Hàng tồn kho	141		56,977,575,519	55,850,154,126
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,265,154,138)	(2,265,154,138)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,268,503,179	982,927,241
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		25,103,408	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		692,756,410	577,611,465
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		550,643,361	405,315,776
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		52,430,602,875	53,719,243,050
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	65,375,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	65,375,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		21,252,224,647	22,445,197,560
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,258,736,829	2,450,959,742
- Nguyên giá	222		42,614,077,471	42,614,077,471
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41,355,340,642)	(40,163,117,729)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-

	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		19,993,487,818	19,994,237,818
	- Nguyên giá	228		20,199,237,818	20,199,237,818
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(205,750,000)	(205,000,000)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		1,054,313,636	1,054,313,636
1.	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,054,313,636	1,054,313,636
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		29,428,049,080	29,440,579,710
1.	Đầu tư vào công ty con	251		15,300,000,000	15,300,000,000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14,140,000,000	14,140,000,000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4,930,579,710	4,930,579,710
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4,942,530,630)	(4,930,000,000)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		696,015,512	713,777,144
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		630,640,512	713,777,144
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		65,375,000	-
5.	Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		194,131,075,004	204,496,901,077
NGUỒN VỐN				194,131,075,004	204,496,901,077
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		119,155,097,550	123,325,824,859
I.	Nợ ngắn hạn	310		119,035,097,550	123,205,824,859
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		53,535,521,011	51,409,055,006
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		691,438,738	301,133,869
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	312		2,865,589,235	2,647,828,445
4.	Phải trả người lao động	314		695,255,167	344,250,127
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		18,326,384,345	11,174,394,140
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		24,771,404,751	27,765,078,100
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		18,149,504,303	29,564,085,172
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		120,000,000	120,000,000
1.	Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí trả trước dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		120,000,000	120,000,000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-

10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và kỹ thuật	343		-	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		74,975,977,454	81,171,076,218
I.	Vốn chủ sở hữu	410		74,975,977,454	81,171,076,218
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48,000,000,000	48,000,000,000
	- cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		48,000,000,000	48,000,000,000
	- cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		32,663,796,276	32,663,796,276
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		100,057,499	100,057,499
9.	Quỹ dự phòng tài chính	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		36,614,084	36,614,084
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5,824,490,405)	370,608,359
	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		370,483,359	(32,435,769)
	<i>LNST chưa phân phối lũy kế kỳ này</i>	421b		(6,194,973,764)	403,044,128
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13.	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423			
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		194,131,075,004	204,496,901,077

Người Lập biểu



Sơn Hồng Sơn

Trưởng phòng kế toán



Trần Trung Hiếu

Lập ngày 29 tháng 03 năm 2023

Tổng giám đốc



Nguyễn Xuân Hiếu

CÔNG TY: CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG - TST

Địa chỉ: 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân-HN
Tel: 3 568 2245 Fax: 3 0568 2240

Báo cáo tài chính

Năm tài chính 2022

Mẫu số: B02-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
5				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		21,505,695,513	55,560,847,489
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		21,505,695,513	55,560,847,489
4. Giá vốn hàng bán	11		20,629,633,114	47,803,721,799
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		876,062,399	7,757,125,690
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		183,949,427	824,598,320
7. Chi phí tài chính	22		806,641,257	1,803,893,639
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		806,641,257	1,803,893,639
8. Chi phí bán hàng	24		8,412,771	130,879,336
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,244,533,476	5,565,681,504
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(5,999,575,678)	1,081,269,531
11. Thu nhập khác	31		6,250,000	-
12. Chi phí khác	32		201,657,086	666,896,166
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(195,407,086)	(666,896,166)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(6,194,982,764)	414,373,365
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	11,329,237
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(6,194,982,764)	403,044,128
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông đa số	62		(1,291)	84
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(1,291)	84

Lập ngày tháng 03 năm 2023

Trưởng phòng kế toán

Người Lập biểu



Nguyễn Hiệp Hiến

Sơn Hồng Sơn

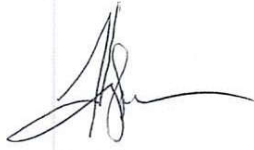
DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này(Năm trước)
I Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(6,194,982,764)	414,373,365
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1,192,972,913	1,202,045,592
- Các khoản dự phòng	03		58,446,237	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(183,949,427)	(822,974,418)
- Chi phí lãi vay	06		806,641,257	1,803,893,639
- Thu nhập từ lãi tiền gửi	07			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn				
3 lưu động	08		(4,320,871,784)	2,597,338,178
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1,649,499,995	21,169,507,434
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,127,421,393)	(3,588,233,424)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		7,243,853,560	(15,285,333,071)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		58,033,224	204,471,277
Tiền lãi vay đã trả	13		(806,641,257)	(1,803,893,639)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(11,329,237)	(234,619,400)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		11,213,237	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		2,696,336,345	3,059,237,355
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21			
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6 Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		183,949,427	822,974,418
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		183,949,427	822,974,418
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành, cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		13,480,981,928	55,061,648,663
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(24,895,562,797)	(53,073,051,225)
- Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6 Cổ tức, lợi nhuận, đã trả cho chủ sở hữu	36			(373,295)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11,414,580,869)	1,988,224,143

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này(Năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(8,534,295,097)	5,870,435,916
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		9,347,680,393	3,477,244,477
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		813,385,296	9,347,680,393


Lập ngày 29 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



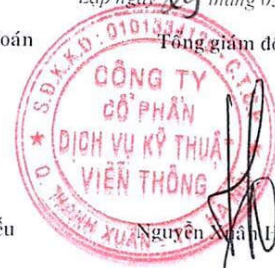
Sơn Hồng Sơn

Trưởng phòng kế toán



Trần Trung Hiếu

Tổng giám đốc



Nguyễn Xuân Liên